

**Mẫu CBTT/SGDHCM-02**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDC TP HCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDC TP HCM)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *19*/2021/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày *14* tháng *8* năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.
- Loại công bố thông tin:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã soát xét 6 tháng đầu năm 2021.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Thanh Tuấn**

## Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Đã được soát xét)



**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

---

**NỘI DUNG**

|   | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                          | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04    |
| Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét   |       |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08    |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ    | 09-22 |

1001  
C  
TRÁCH  
HẠN  
HOA

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy | Chủ tịch     |
| Ông Trần Trung Kiên    | Phó Chủ tịch |
| Ông Trịnh Văn Hà       | Thành viên   |
| Ông Đặng Tấn Tài       | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn   | Thành viên   |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Trần Trung Kiên | Giám đốc |
|---------------------|----------|

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quang | Trưởng Ban kiểm soát |
| Ông Bùi Minh Nam     | Thành viên           |
| Ông Lý Bình Hòa      | Thành viên           |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình

110  
NG  
HIEM  
3 KIE  
AA  
VKH

**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

---

bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



---

**Trần Trung Kiên**  
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

TR  
Y  
NINH  
ATC  
30  
M



Số: 120821.004/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 22 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH  
Hàng kiểm toán AASC



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of **HLB** International

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số      | TÀI SẢN                                 | Thuyết minh | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>              |             | <b>302.423.123.393</b> | <b>272.667.087.585</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>      | <b>3</b>    | <b>27.600.757.911</b>  | <b>20.163.751.874</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                 |             | 1.600.757.911          | 3.163.751.874          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền           |             | 26.000.000.000         | 17.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |             | <b>24.620.000.000</b>  | <b>9.240.530.411</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 4           | 24.620.000.000         | 9.240.530.411          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>246.592.942.859</b> | <b>240.159.973.727</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng     | 5           | 915.820.000            | 1.496.984.043          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn     |             | 16.480.117             | 34.320.000             |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 6           | 226.300.000.000        | 226.300.000.000        |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác               | 7           | 19.360.642.742         | 12.328.669.684         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 | <b>8</b>    | <b>2.404.412.170</b>   | <b>2.667.291.774</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                         |             | 2.404.412.170          | 2.667.291.774          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>         |             | <b>1.205.010.453</b>   | <b>435.539.799</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn           | 9           | 1.159.080.864          | 36.817.531             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ              |             | 45.929.589             | 398.722.268            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>               |             | <b>34.178.360.051</b>  | <b>52.250.984.747</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>               | <b>10</b>   | <b>34.067.092.185</b>  | <b>51.393.325.303</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình             |             | 34.018.481.071         | 51.303.181.933         |
| 222        | - Nguyên giá                            |             | 295.321.710.750        | 295.321.710.750        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (261.303.229.679)      | (244.018.528.817)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình              |             | 48.611.114             | 90.143.370             |
| 228        | - Nguyên giá                            |             | 125.000.000            | 202.000.000            |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                |             | (76.388.886)           | (111.856.630)          |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>        |             | <b>111.267.866</b>     | <b>857.659.444</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn            | 9           | 111.267.866            | 857.659.444            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                |             | <b>336.601.483.444</b> | <b>324.918.072.332</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 30/06/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>24.251.450.857</b>  | <b>24.104.767.469</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>24.251.450.857</b>  | <b>24.104.767.469</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 11          | 19.686.227.629         | 22.728.665.146         |
| 313        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 12          | 3.800.894.571          | 155.925.204            |
| 314        | 3. Phải trả người lao động                                   |             | 199.079.392            | 553.020.865            |
| 315        | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 |             | 53.410.000             | 108.767.965            |
| 318        | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         |             | 61.510.551             | 114.439.393            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    |             | 94.478.345             | 60.968.627             |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 355.850.369            | 382.980.269            |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>  |             | <b>312.350.032.587</b> | <b>300.813.304.863</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>13</b>   | <b>312.350.032.587</b> | <b>300.813.304.863</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    |             | 127.880.000.000        | 127.880.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 127.880.000.000        | 127.880.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 51.418.611.387         | 51.418.611.387         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 133.051.421.200        | 121.514.693.476        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 121.514.693.476        | 121.097.012.998        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 11.536.727.724         | 417.680.478            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>336.601.483.444</b> | <b>324.918.072.332</b> |



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2021



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

| Mã số  | CHỈ TIÊU                            | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|--------|-------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 01 1.  | Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 15          | 35.336.773.351        | 36.683.995.331       |
| 02 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu        |             | -                     | 2.127.272            |
| 10 3.  | Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ |             | 35.336.773.351        | 36.681.868.059       |
| 11 4.  | Giá vốn cung cấp dịch vụ            | 16          | 29.630.045.892        | 34.943.577.742       |
| 20 5.  | Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ   |             | 5.706.727.459         | 1.738.290.317        |
| 21 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính       | 17          | 10.781.383.114        | 11.618.005.035       |
| 22 7.  | Chi phí tài chính                   |             | -                     | 807.645.040          |
| 23     | Trong đó: Chi phí lãi vay           |             | -                     | 807.645.040          |
| 25 8.  | Chi phí bán hàng                    | 18          | 348.291.804           | 1.133.050.780        |
| 26 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp        | 19          | 1.672.619.869         | 3.876.287.006        |
| 30 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh   |             | 14.467.198.900        | 7.539.312.526        |
| 31 11. | Thu nhập khác                       |             | -                     | 2.391                |
| 32 12. | Chi phí khác                        |             | 14.489.245            | -                    |
| 40 13. | (Lỗ)/Lợi nhuận khác                 |             | (14.489.245)          | 2.391                |
| 50 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   |             | 14.452.709.655        | 7.539.314.917        |
| 51 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành         | 20          | 2.915.981.931         | 1.533.302.983        |
| 60 16. | Lợi nhuận sau thuế TNDN             |             | <u>11.536.727.724</u> | <u>6.006.011.934</u> |
| 71 17. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu            | 21          | 902                   | 470                  |



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số   | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND   |
|---|--|-------------|------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |             |                  |                   |
| 01  | Lợi nhuận trước thuế   |             | 14.452.709.655   | 7.539.314.917     |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                  |  |             |                  |                   |
| 02  | Khấu hao tài sản cố định   |             | 17.284.613.973   | 22.989.345.508    |
| 05  | (Lãi) từ hoạt động đầu tư  |             | (10.766.893.869) | (11.618.005.035)  |
| 06  | Chi phí lãi vay  |             | -                | 807.645.040       |
| 08  | Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                |             | 20.970.429.759   | 19.718.300.430    |
| 09  | Giảm các khoản phải thu  |             | 965.796.605      | 625.709.276       |
| 10  | Giảm hàng tồn kho  |             | 262.879.604      | 498.855.877       |
| 11  | (Tăng) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (2.612.168.643)  | (194.024.718)     |
| 12  | (Tăng)/giảm chi phí trả trước  |             | (375.871.755)    | 798.615.841       |
| 14  | Tiền lãi vay đã trả  |             | -                | (807.645.040)     |
| 15  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (130.000.000)    | (2.866.076.396)   |
| 17  | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  |             | -                | (3.000.000)       |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 19.081.065.570   | 17.770.735.270    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |  |             |                  |                   |
| 21  | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         |             | -                | (724.132.000)     |
| 23  | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | (25.635.000.000) | (126.300.000.000) |
| 24  | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           |             | 10.255.530.411   | 89.050.000.000    |
| 27  | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    |             | 3.735.410.056    | 4.837.852.006     |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (11.644.059.533) | (33.136.279.994)  |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 7.437.006.037    | (15.365.544.724)  |
| 60  | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 20.163.751.874   | 32.672.393.013    |
| 61  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái   |             | -                | -                 |
| 70  | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 3           | 27.600.757.911   | 17.306.848.289    |



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Nguyễn Thành Đông  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 18 tháng 08 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 36 người).

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; máng trượt và các dịch vụ khác.

#### Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2021, hoạt động của Công ty không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng chủ yếu do đã ngừng khấu hao nhanh tài sản Hệ thống máng trượt từ cuối năm 2020.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.  
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc           | 05 - 35 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị                | 03 - 10 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải              | 06 - 10 năm |
| ▶ Thiết bị quản lý                 | 05 - 10 năm |
| ▶ Các tài sản khác                 | 04 - 15 năm |
| ▶ Phần mềm kế toán, bán vé điện tử | 03 năm      |

## 2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 đến 12 tháng.

## 2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.13 Doanh thu chưa thực hiện được**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### **2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành : Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.15 Doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.16 Giá vốn**

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

### Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/21 đến ngày 30/06/21.

## 2.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.20 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển băng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

|                                 | 30/06/2021            | 01/01/2021            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 100.655               | 1.041.132.000         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.600.657.256         | 2.122.619.874         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 26.000.000.000        | 17.000.000.000        |
|                                 | <b>27.600.757.911</b> | <b>20.163.751.874</b> |

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 3,4%/ năm đến 3,6 %/năm.

**4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Tại ngày 30/06/2021, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,55%/năm.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | 30/06/2021         |                 | 01/01/2021           |                 |
|---|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND     | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương                   | 895.400.000        | -               | 895.400.000          | -               |
| Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh | 420.000            | -               | 302.584.043          | -               |
| Công ty TNHH SUNECS   | 15.000.000         | -               | 219.000.000          | -               |
| Khác  | 5.000.000          | -               | 80.000.000           | -               |
|   | <b>915.820.000</b> | <b>-</b>        | <b>1.496.984.043</b> | <b>-</b>        |

**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | 30/06/2021             |                 | 01/01/2021             |                 |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ đô (i) | 100.000.000.000        | -               | 100.000.000.000        | -               |
| Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà (ii)             | 126.300.000.000        | -               | 126.300.000.000        | -               |
|   | <b>226.300.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>226.300.000.000</b> | <b>-</b>        |

- (i) Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 25/07/2021. Lãi suất cho vay là 8%/năm được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐQT/TCT ngày 25/06/2021.
- (ii) Khoản cho vay mục đích bổ sung nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn trả khế ước nhận nợ cuối cùng sau khi được gia hạn là 03 tháng kể từ ngày 19/05/2021. Lãi suất cho vay là 9,5%/năm và được thanh toán theo nhiều đợt. Khoản cho vay được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐQT/TCT ngày 13/02/2020 và được gia hạn theo Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐQT/TCT ngày 26/05/2021.



**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | 30/06/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay | 19.360.642.742        | -        | 12.314.669.684        | -        |
| Tạm ứng                                  | -                     | -        | 14.000.000            | -        |
|  | <b>19.360.642.742</b> | <b>-</b> | <b>12.328.669.684</b> | <b>-</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                  | 30/06/2021           |          | 01/01/2021           |          |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                  | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công cụ, dụng cụ | 2.404.412.170        | -        | 2.667.291.774        | -        |
|                  | <b>2.404.412.170</b> | <b>-</b> | <b>2.667.291.774</b> | <b>-</b> |

**9. Chi phí trả trước**

|                            | 30/06/2021           | 01/01/2021         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | VND                  | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                      |                    |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ      | 290.981.752          | -                  |
| Chi phí thuê đất           | 802.143.192          | -                  |
| Chi phí khác               | 65.955.920           | 36.817.531         |
|                            | <b>1.159.080.864</b> | <b>36.817.531</b>  |
| <b>Dài hạn</b>             |                      |                    |
| Chi phí sửa chữa lớn       | 85.681.821           | 792.242.543        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 24.716.601           | 62.634.124         |
| Chi phí khác               | 869.444              | 2.782.777          |
|                            | <b>111.267.866</b>   | <b>857.659.444</b> |

10. Tài sản cố định

|                                | TSCĐ vô hình         |                           |                        | TSCĐ hữu hình          |                       |                      | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
|                                | Phần mềm<br>máy tính | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý   | Các tài sản<br>khác  |                        |
|                                | VND                  | VND                       | VND                    | VND                    | VND                   | VND                  |                        |
| <b>Nguyên giá</b>              |                      |                           |                        |                        |                       |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2021            | 202.000.000          | 68.675.794.068            | 209.082.530.607        | 2.794.211.455          | 12.611.299.778        | 2.157.874.842        | 295.321.710.750        |
| Giảm khác                      | (77.000.000)         | -                         | -                      | -                      | -                     | -                    | -                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>     | <b>125.000.000</b>   | <b>68.675.794.068</b>     | <b>209.082.530.607</b> | <b>2.794.211.455</b>   | <b>12.611.299.778</b> | <b>2.157.874.842</b> | <b>295.321.710.750</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>          |                      |                           |                        |                        |                       |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2021            | 111.856.630          | 51.993.512.226            | 180.690.772.970        | 2.542.212.224          | 7.125.001.376         | 1.667.030.021        | 244.018.528.817        |
| Khấu hao TSCĐ kinh<br>doanh    | 27.043.011           | 2.619.240.621             | 13.365.857.213         | 83.087.165             | 1.060.384.854         | 129.001.109          | 17.257.570.962         |
| Hao mòn TSCĐ<br>nguồn phúc lợi | -                    | 27.129.900                | -                      | -                      | -                     | -                    | 27.129.900             |
| Giảm khác                      | (62.510.755)         | -                         | -                      | -                      | -                     | -                    | -                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>     | <b>76.388.886</b>    | <b>54.639.882.747</b>     | <b>194.056.630.183</b> | <b>2.625.299.389</b>   | <b>8.185.386.230</b>  | <b>1.796.031.130</b> | <b>261.303.229.679</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                      |                           |                        |                        |                       |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2021            | 90.143.370           | 16.682.281.842            | 28.391.757.637         | 251.999.231            | 5.486.298.402         | 490.844.821          | 51.303.181.933         |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>     | <b>48.611.114</b>    | <b>14.035.911.321</b>     | <b>15.025.900.424</b>  | <b>168.912.066</b>     | <b>4.425.913.548</b>  | <b>361.843.712</b>   | <b>34.018.481.071</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.518.830.484 VND.

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2021            |                       | 01/01/2021            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng        | Giá trị               | Số có khả năng        |
|  | VND                   | trả nợ                | VND                   | trả nợ                |
| Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương                              | 9.752.848.963         | 9.752.848.963         | 9.752.848.963         | 9.752.848.963         |
| Công ty TNHH Công viên Châu Á  | 4.000.000.000         | 4.000.000.000         | 7.100.000.000         | 7.100.000.000         |
| Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc   | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         | 5.500.000.000         |
| Khác   | 433.378.666           | 433.378.666           | 375.816.183           | 375.816.183           |
|  | <b>19.686.227.629</b> | <b>19.686.227.629</b> | <b>22.728.665.146</b> | <b>22.728.665.146</b> |
| <b>Trong đó, bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết tại thuyết minh 24)</i> | <b>103.908.750</b>    | <b>103.908.750</b>    | <b>147.884.915</b>    | <b>147.884.915</b>    |

**12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

|                             | 01/01/2021  |                    | Trong kỳ             |                      | 30/06/2021  |                      |
|-----------------------------|-------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------|----------------------|
|                             | Số phải thu | Số phải nộp        | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Số phải thu | Số phải nộp          |
|                             | VND         | VND                | VND                  | VND                  | VND         | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng       | -           | -                  | 3.525.784.543        | 3.519.955.628        | -           | 5.828.915            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -           | 109.408.450        | 2.915.981.931        | 130.000.000          | -           | 2.895.390.381        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -           | 8.272.739          | 79.264.514           | 85.232.702           | -           | 2.304.551            |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | -           | 38.244.015         | 351.387.599          | 339.786.349          | -           | 49.845.265           |
| Tiền thuê đất               | -           | -                  | 1.649.668.844        | 802.143.385          | -           | 847.525.459          |
| Lệ phí môn bài              | -           | -                  | 3.000.000            | 3.000.000            | -           | -                    |
|                             | -           | <b>155.925.204</b> | <b>8.525.087.431</b> | <b>4.880.118.064</b> | -           | <b>3.800.894.571</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 127.880.000.000                  | 77.852.238.928                  | 140.279.012.998                             | 346.011.251.926  |
| Lợi nhuận kỳ trước  | -                                | -                               | 6.006.011.934                               | 6.006.011.934    |
| Tại ngày 30/06/2020 | 127.880.000.000                  | 77.852.238.928                  | 146.285.024.932                             | 352.017.263.860  |
| Tại ngày 01/01/2021 | 127.880.000.000                  | 51.418.611.387                  | 121.514.693.476                             | 300.813.304.863  |
| Lợi nhuận kỳ này    | -                                | -                               | 11.536.727.724                              | 11.536.727.724   |
| Tại ngày 30/06/2021 | 127.880.000.000                  | 51.418.611.387                  | 133.051.421.200                             | 312.350.032.587  |

#### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | 30/06/2021<br>VND      | Tỷ lệ<br>%     | 01/01/2021<br>VND      | Tỷ lệ<br>%     |
|---|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| Công ty CP Du lịch - Thương<br>mại Tây Ninh | 65.220.800.000         | 51,00%         | 65.220.800.000         | 51,00%         |
| Công ty Bảo Việt Nhân thọ<br>Tây Ninh       | 12.000.000.000         | 9,38%          | 12.000.000.000         | 9,38%          |
| Tập đoàn Bảo Việt                           | 8.459.600.000          | 6,62%          | 8.459.600.000          | 6,62%          |
| Cổ đông khác                                | 42.199.600.000         | 33,00%         | 42.199.600.000         | 33,00%         |
|   | <b>127.880.000.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>127.880.000.000</b> | <b>100,00%</b> |

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                           | Kỳ này<br>VND   | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 127.880.000.000 | 127.880.000.000 |

#### d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2020<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.788.000             | 12.788.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.788.000             | 12.788.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.788.000             | 12.788.000             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.788.000             | 12.788.000             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 12.788.000             | 12.788.000             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**e) Các quỹ của Công ty**

Tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/06/2021, Công ty chỉ có Quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu với số dư là 51.418.611.387 VND.

**14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- Hợp đồng thuê đất số 01/05/HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.
- Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**15. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

|   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt  | 34.630.854.539        | 35.703.813.634        |
| Dịch vụ khác  | 705.918.812           | 980.181.697           |
|   | <b>35.336.773.351</b> | <b>36.683.995.331</b> |
| <b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24) | <b>224.807.741</b>    | <b>263.478.968</b>    |

**16. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

|   | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt  | 29.454.352.559        | 34.628.918.060        |
| Dịch vụ khác  | 175.693.333           | 314.659.682           |
|   | <b>29.630.045.892</b> | <b>34.943.577.742</b> |
| <b>Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 24) | <b>5.248.326.977</b>  | <b>3.086.999.999</b>  |

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 10.781.383.114        | 11.618.005.035        |
|                       | <b>10.781.383.114</b> | <b>11.618.005.035</b> |

**18. Chi phí bán hàng**

|                           | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 100.829.951        | 161.353.792          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 76.636.254         | 158.544.558          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 170.479.940        | 180.877.002          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | -                  | 627.376.598          |
| Chi phí khác              | 345.659            | 4.898.830            |
|                           | <b>348.291.804</b> | <b>1.133.050.780</b> |

**19. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 1.149.376.528        | 1.979.088.981        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 246.010.147          | 360.347.501          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 231.067.096          | 819.652.106          |
| Chi phí khác              | 46.166.098           | 717.198.418          |
|                           | <b>1.672.619.869</b> | <b>3.876.287.006</b> |

**20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                | <b>14.452.709.655</b> | <b>7.539.314.917</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng<br><i>Chi phí không được trừ</i> | 127.200.000           | 127.200.000          |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                                  | <b>14.579.909.655</b> | <b>7.666.514.917</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                   | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b>                | <b>2.915.981.931</b>  | <b>1.533.302.983</b> |
| Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ                       | 109.408.450           | (226.212.490)        |
| Truy thu thuế TNDN các năm trước                           | -                     | 87.687.829           |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                  | (130.000.000)         | (87.687.829)         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                          | <b>2.895.390.381</b>  | <b>1.307.090.493</b> |

**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Kỳ này         | Kỳ trước      |
|--|----------------|---------------|
|  | VND            | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 11.536.727.724 | 6.006.011.934 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 11.536.727.724 | 6.006.011.934 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.788.000     | 12.788.000    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>902</b>     | <b>470</b>    |

Công ty chưa dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên vật liệu, CCDC    | 325.248.849           | 3.273.661.633         |
| Chi phí nhân công                | 4.415.138.161         | 5.346.505.708         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.284.613.973        | 22.989.345.508        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 8.390.904.210         | 7.321.499.856         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.235.052.372         | 1.021.902.823         |
|                                  | <b>31.650.957.565</b> | <b>39.952.915.528</b> |

**23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh        | Công ty mẹ  |
| Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Điều hành   |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

DS - C  
TY  
HỮU H  
MTO  
SC  
- TP

|   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>                             | <b>224.807.741</b>   | <b>263.478.968</b>   |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh                            | 224.807.741          | 263.478.968          |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                      | <b>5.248.326.977</b> | <b>3.086.999.999</b> |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh                            | 5.248.326.977        | 3.086.999.999        |
| <b>Trả thu nhập</b>   | <b>541.767.638</b>   | <b>570.362.467</b>   |
| Các thành viên của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 541.767.638          | 570.362.467          |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  | 30/06/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>103.908.750</b> | <b>147.884.915</b> |
| Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh | 103.908.750        | 147.884.915        |

## 25. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

## 26. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 12 tháng 08 năm 2021.



**Trần Trung Kiên**  
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

**Nguyễn Thành Đông**  
Kế toán trưởng

**Lâm Thị Ngọc Châu**  
Người lập biểu